TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 552/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính Quý 1/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 28 tháng 4 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau

Digitally signed by Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau
DN: C=VN, S=MST:2001012298, L="Lô D, khu công nghiệp phường 1, đường Ngô Quyền - Phường 1 - Thành phố Cà Mau - Cà Mau", O=Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau, OU="Ko BH,KKT", CN=Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau, E=ngocbichvp1810@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-04-28 14:05:09
Foxit Reader Version: 10.0.0

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**
Mã chứng khoán: **DCM**
Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.
Điện thoại đi động: (0290) 3819 000 Fax: (0290) 3590 501
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.
Loại thông tin công bố:
☑Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: ***Thông báo Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2021 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 28/4/2021.
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGĐ-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:
- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2021;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2021.
- Công văn số 550/PVCFC-TCKT

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Số: 550 /PVCFC-TCKT
Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2021 và quý 1 năm 2020.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Kính gửi:
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2021	Số liệu năm 2020	Chênh lệch giữanăm 2021 so với năm 2020		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161,41	97,55	63,85	65,46%	
Chi phí thuế TNDN	6,52	1,60	4,92	307,01%	
Chi phí thuế TNDNHL	3,35	5,47	(2,12)	-38,78%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	151,54	90,48	61,06	67,49%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161,40	100,07	61,33	61,28%	
Chi phí thuế TNDN	6,57	1,73	4,84	280,61%	
Chi phí thuế TNDNHL	3,23	5,86	(2,63)	-44,84%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	151,60	92,49	59,11	63,91%	

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31/03/2021, doanh thu tăng 546,28 tỷ đồng, giá vốn hàng bán tăng 464,36 tỷ đồng (tương ứng tăng lần lượt 39,52% và 40,64%) so với năm 2020; doanh thu hoạt động tài chính tăng 4,80 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 26,30 tỷ đồng (tương ứng lần lượt 15,48% và 74,48%) so với cùng kỳ năm 2020. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ tăng 61,06 tỷ đồng và Công ty mẹ- con tăng 59,11 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Giá bán Urê thương mại bình quân quý 1 năm 2021 tăng khoảng 1,08%, sản lượng bán tăng khoảng 1,30%. Tuy nhiên chi phí khí tăng làm cho giá thành tăng, cùng với sản lượng bán tăng nên làm cho giá vốn hàng bán năm 2021 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2020.

- Doanh thu tăng, giá vốn hàng bán tăng, tuy nhiên do sản lượng bán tăng, doanh thu tài chính tăng, chi phí tài chính giảm nhiều nên lợi nhuận quý 1 năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2021.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGĐ - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Lê Ngọc Minh Trí

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140	**100**		**4.082.961.877.695**	**3.941.917.255.576**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**434.796.462.014**	**507.850.887.756**
1. Tiền	111		399.796.462.014	287.850.887.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	220.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2.602.000.000.000**	**2.302.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.602.000.000.000	2.302.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**195.136.654.103**	**217.107.169.494**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.321.985.418	43.110.222.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	35.182.076.342	15.210.624.282
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	158.632.592.343	158.786.323.142
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**717.683.317.926**	**800.792.297.745**
1. Hàng tồn kho	141		717.683.317.926	800.792.297.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**133.345.443.652**	**114.166.900.581**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	34.804.625.389	39.204.171.453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		96.303.542.819	74.460.526.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.237.275.444	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+26	**200**		**4.401.362.685.972**	**4.707.059.455.901**
I. Tài sản cố định	**220**		**3.584.782.510.742**	**3.906.562.911.213**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.533.882.376.535	3.850.765.339.017
- Nguyên giá	222		14.156.758.727.423	14.152.719.316.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.622.876.350.888)	(10.301.953.977.610)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	50.900.134.207	55.797.572.196
- Nguyên giá	228		147.366.262.372	146.331.262.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.466.128.165)	(90.533.690.176)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**783.729.275.733**	**760.881.751.818**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	783.729.275.733	760.881.751.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**20.826.250.000**	**20.826.250.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.024.649.497**	**18.788.542.870**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	11.218.967.519	14.631.921.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		805.681.978	4.156.620.880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**8.484.324.563.667**	**8.648.976.711.477**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**2.060.048.914.603**	**2.356.487.909.540**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**1.757.838.373.001**	**2.020.883.913.914**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	599.743.348.796	694.934.477.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	270.321.704.824	118.179.756.704
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	840.605.734	28.199.211.582
4. Phải trả người lao động	314		46.398.140.946	91.755.545.831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	89.042.941.919	125.061.571.535
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	130.413.711.610	126.707.675.137
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	401.458.864.079	681.411.884.361
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	98.646.000.502	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		120.973.054.591	154.633.791.397
II. Nợ dài hạn	**330**		**302.210.541.602**	**335.603.995.626**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	98.840.273.811	131.784.980.811
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		203.370.267.791	203.819.014.815
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**6.424.275.649.064**	**6.292.488.801.937**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**6.424.275.649.064**	**6.292.488.801.937**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21d	429.696.704.825	414.542.823.262
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	700.578.944.239	583.945.978.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		583.945.978.675	110.739.024.355
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		116.632.965.564	473.206.954.320
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**8.484.324.563.667**	**8.648.976.711.477**

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

M.S.D.N: 2001012... CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU * TP. CÀ MAU-T. CÀ MAU

Y CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2021	Năm 2020	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**1.928.616.251.340**	**1.382.333.042.750**	**1.928.616.251.340**	**1.382.333.042.750**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	58.944.590.481	46.153.500.624	58.944.590.481	46.153.500.624
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.869.671.660.859**	**1.336.179.542.126**	**1.869.671.660.859**	**1.336.179.542.126**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.606.966.279.136	1.142.604.082.982	1.606.966.279.136	1.142.604.082.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**262.705.381.723**	**193.575.459.144**	**262.705.381.723**	**193.575.459.144**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	35.786.846.235	30.990.880.050	35.786.846.235	30.990.880.050
7. Chi phí tài chính	22	27	9.013.110.626	35.318.075.066	9.013.110.626	35.318.075.066
-Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.315.410.563*	*14.890.909.108*	*3.315.410.563*	*14.890.909.108*
8. Chi phí bán hàng	25	28a	78.976.811.083	56.953.644.785	78.976.811.083	56.953.644.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	50.708.272.358	39.236.540.493	50.708.272.358	39.236.540.493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**159.794.033.891**	**93.058.078.850**	**159.794.033.891**	**93.058.078.850**
11. Thu nhập khác	31	29a	1.726.758.469	4.493.841.018	1.726.758.469	4.493.841.018
12. Chi phí khác	32	29b	114.925.089	-	114.925.089	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.611.833.380**	**4.493.841.018**	**1.611.833.380**	**4.493.841.018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2021	Năm 2020	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**161.405.867.271**	**97.551.919.868**	**161.405.867.271**	**97.551.919.868**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	6.516.112.742	1.600.968.703	6.516.112.742	1.600.968.703
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.350.938.902	5.473.839.548	3.350.938.902	5.473.839.548
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**151.538.815.627**	**90.477.111.617**	**151.538.815.627**	**90.477.111.617**

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU * TP. CÀ MAU-T. CÀ MAU

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**161.405.867.271**	**97.551.919.868**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	326.286.303.088	326.197.005.347
- Các khoản dự phòng	03	98.646.000.502	20.000.000.001
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.226.955.000)	16.751.452.380
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.002.511.300)	(29.407.765.879)
- Chi phí lãi vay	06	3.315.410.563	14.890.909.108
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**561.424.115.124**	**445.983.520.825**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(1.607.573.744)	(91.992.068.683)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	83.108.979.819	(361.005.228.212)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.525.669.659	12.286.837.561
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	7.812.500.535	18.922.868.537
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.581.959.356)	(27.974.900.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.099.533.018)	(18.198.295.555)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(52.423.866.645)	(20.693.992.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***574.158.332.374***	***(42.671.258.192)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(49.463.271.060)	(65.245.515.425)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(600.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	300.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.154.985.229	8.696.687.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(334.308.285.831)***	***(56.548.827.547)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	384.092.847.066	728.129.236.194
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(696.990.574.351)	(705.286.092.496)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.745.000)	(4.275.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(312.904.472.285)***	***22.838.868.698***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(73.054.425.742)**	**(76.381.217.041)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**507.850.887.756**	**464.482.357.354**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**434.796.462.014**	**388.101.140.313**

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN P1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2021 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

   Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

  Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

  PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

  Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
  Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
  Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
- Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
    + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
    + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
    + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
    + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 405,25 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 21,01% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2021	01/01/2021
Tiền mặt	1.905.153.898	999.921.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	397.891.308.116	286.850.965.926
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	35.000.000.000	220.000.000.000
	434.796.462.014	**507.850.887.756**

5 Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.602.000.000.000	2.602.000.000.000	2.302.000.000.000	2.302.000.000.000
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

6. Các khoản phải thu khách hàng	31/03/2021	01/01/2021
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu	1.231.393.000	77.143.000
- Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	-	7.960.000.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hiệp Loan	-	5.974.450.000
- Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	6.393.500.000
- CÔNG TY TNHH BACONCO	-	7.225.255.750
- Các khoản phải thu khách hàng khác	90.592.418	15.479.873.370
	1.321.985.418	**43.110.222.120**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
- Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	2.853.160.182	2.853.160.182
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	9.353.560.895	-
- Các nhà cung cấp khác	22.949.365.392	12.357.464.050
	35.156.086.469	**15.210.624.232**

8. Phải thu khác	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	158.632.592.343		158.786.323.142	
- Ký cược, ký quỹ	115.000.000	-	335.000.000	-
- Phải thu PVN về tiền khí trong (	77.424.489.813	-	77.424.489.813	-
- Lãi dự thu	30.384.000.001	-	18.537.852.055	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.205.688.800	-	2.504.500.800	-
- Thuế NTNN khoản lãi vay NH T	43.142.486.637	-	42.851.089.549	-
- Phải thu tiền chiết khấu Kali nă	-	-	13.439.746.830	-
- Phải thu khác	3.360.927.092	-	3.693.644.095	-
b) Dài hạn		-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	158.632.592.343	-	**158.786.323.142**	-

9. Hàng tồn kho	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	497.976.561.443	-	497.523.457.924	-
- Công cụ, dụng cụ	12.194.558.078	-	22.005.575.983	-
- Chi phí SXKD dở dang	50.290.446.400	-	43.606.805.449	-
- Thành phẩm	82.165.978.434	-	125.226.307.290	-
- Hàng hóa	75.055.773.571	-	112.430.151.099	-
	717.683.317.926	-	**800.792.297.745**	-

10. Chi phí trả trước	31/03/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	**34.804.625.389**	**39.204.171.453**
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	13.352.553.885	5.942.721.832
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	3.436.774.337	5.411.686.281
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.139.754.314	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	875.542.853	27.849.763.340
b) Dài hạn	**11.218.967.519**	**14.631.921.990**
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.663.206.987	10.970.158.182
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.249.438.552	3.388.091.173
- Chi phí trả trước dài hạn khác	306.321.980	273.672.635
	46.023.592.908	**53.836.093.443**

11. Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	3.466.631.991.369	10.442.027.172.443	66.099.572.472	84.701.391.851	93.259.188.492	14.152.719.316.627
Mua trong năm		3.594.080.177		445.330.619		4.039.410.796
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tại ngày 31/03/2021	3.466.631.991.369	10.445.621.252.620	66.099.572.472	85.146.722.470	93.259.188.492	14.156.758.727.423
						-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						-
Tại ngày 01/01/2021	2.536.846.860.218	7.634.184.278.554	53.783.472.980	58.636.926.831	18.502.439.027	10.301.953.977.610
Khấu hao trong năm	76.588.636.863	241.333.971.742	991.978.713	1.958.850.552	48.935.408	320.922.373.278
Tăng khác						
Tại ngày 31/03/2021	2.613.435.497.081	7.875.518.250.296	54.775.451.693	60.595.777.383	18.551.374.435	10.622.876.350.888
						-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 01/01/2021	929.785.131.151	2.807.842.893.889	12.316.099.492	26.064.465.020	74.756.749.465	3.850.765.339.017
						-
Tại ngày 31/03/2021	853.196.494.288	2.570.103.002.324	11.324.120.779	24.550.945.087	74.707.814.057	3.533.882.376.535

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	22.194.885.567	14.080.000.000	110.056.376.805	146.331.262.372
Mua trong năm	-	-	1.035.000.000	1.035.000.000
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	22.194.885.567	14.080.000.000	111.091.376.805	147.366.262.372
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	7.573.890.220	14.080.000.000	68.879.799.956	90.533.690.176
Khấu hao trong năm	317.255.711	-	5.615.182.278	5.932.437.989
Tại ngày 31/03/2021	7.891.145.931	14.080.000.000	74.494.982.234	96.466.128.165
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	14.620.995.347	-	41.176.576.849	55.797.572.196
Tại ngày 31/03/2021	14.303.739.636	-	36.596.394.571	50.900.134.207

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
- Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	761.182.038.073	748.149.371.686
- Hệ thống thu hồi MP vent gas	4.515.487.702	3.953.884.558
- Hệ thống tách CO2	2.745.101.039	2.745.101.039
- Mái che bãi chứa hàng hóa	8.522.815.490	-
- Kho chứa vỏ bao Xưởng sản phẩm	5.351.320.035	3.871.758.521
- Các công trình khác	1.412.513.394	2.161.636.014
	783.729.275.733	760.881.751.818

14. Phải trả người bán	31/03/2021	01/01/2021
a) Phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Giá trị
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	424.906.833.869	378.769.809.435
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	54.379.434.618	60.286.586.665
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	21.035.008.194	4.979.921.471
- Tổng CTy Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	10.385.743.684	22.613.229.726
- Các đối tượng khác	89.036.328.431	188.284.930.070
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
	599.743.348.796	**694.934.477.367**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
- Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd		16.999.189.280
- Yetak Group Co., Ltd	10.234.326.728	27.676.624.079
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	24.066.000.000	11.669.890.000
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	29.769.548.749	5.158.729.999
- Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	67.912.062.990	16.138.922.240
- Các đối tượng khác	138.339.766.357	40.536.401.106
	270.321.704.824	**118.179.756.704**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2021
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.460.988.340	3.460.988.340	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.901.569.848	6.516.112.742	32.417.682.590	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.051.964.534	9.060.086.941	10.483.104.891	628.946.584
- Thuế tài nguyên	229.003.200	613.309.950	647.328.000	194.985.150
- Thuế khác	16.674.000	360.984.700	360.984.700	16.674.000
	28.199.211.582	**20.011.482.673**	**47.370.088.521**	**840.605.734**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.681.850.428	1.681.850.428
- Thuế nhập khẩu	-	34.915.434	88.138.121	53.222.687
- Thuế đất	397.346.605	80.190.633	80.190.633	397.346.605
	502.202.329	**115.106.067**	**1.850.179.182**	**2.237.275.444**

17. Chi phí phải trả	31/03/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	**89.042.941.919**	**125.061.571.535**
- Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu trừ	18.558.101.112	14.374.223.655
- Các khoản trích trước khác	70.484.840.807	110.687.347.880
+ Chi phí bảo lãnh phải trả	*55.432.985*	*500.143.854*
+ Lãi vay	*716.189.117*	*5.022.137.264*
+ Chiết khấu thương mại	-	*56.512.371.793*
+ Chi phí mua hàng hóa	*38.737.008.161*	*21.346.111.775*
+ Bảo hiểm HTTN, PLTS	*11.628.604.083*	-
+ Chi phí phải trả khác	*19.347.606.461*	*27.306.583.194*
b) Dài hạn	-	-
	89.042.941.919	**125.061.571.535**

18. Phải trả khác	31/03/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	**130.413.711.610**	**126.707.675.137**
- Kinh phí công đoàn	3.644.699.728	2.379.986.323
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.339.532.000	1.145.292.000
- Quỹ thưởng an toàn	12.957.137.379	5.182.233.141
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.856.789.285	45.856.789.285
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	*32.375.616.667*	*32.375.616.667*
+ Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015	*1.176.849.040*	*1.176.849.040*
+ Phải trả về cổ phần hóa	*247.500.000*	*247.500.000*
+ Phải trả khác	*(162.785.316)*	*(162.785.316)*
+ Lợi nhuận phải nộp theo KTNN	*12.219.608.894*	*12.219.608.894*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.764.139.789	16.291.960.959
b) Dài hạn	-	-
	130.413.711.610	**126.707.675.137**

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	142.071.303.000	142.071.303.000	384.092.847.066	397.779.607.066	155.758.063.000	155.758.063.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	259.387.561.079	259.387.561.079	32.944.707.000	299.210.967.282	525.653.821.361	525.653.821.361
c) Vay dài hạn	98.840.273.811	98.840.273.811	-	32.944.707.000	131.784.980.811	131.784.980.811
	500.299.137.890	**500.299.137.890**	**417.037.554.066**	**729.935.281.348**	**813.196.865.172**	**813.196.865.172**

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần zgiải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi

suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 31 tháng 03 năm 2021 dư nợ VCB là 6.179.600,00 USD lãi suất 1,8%/năm.

20. Dự phòng phải trả

	31/03/2021	01/01/2021
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	19.584.010.284	-
Chiết khấu thương mại	62.963.805.028	-
Chi phí tiếp thị truyền thông	16.098.185.190	-
	98.646.000.502	-

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư ngày 01/01/2020	**5.294.000.000.000**	**348.386.378.931**	**428.063.780.027**	**6.070.450.158.958**
- Lãi trong kỳ này			90.477.111.617	90.477.111.617
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(14.633.478.197)	(14.633.478.197)
Số dư ngày 31/03/2020	**5.294.000.000.000**	**348.386.378.931**	**503.907.413.447**	**6.146.293.792.378**
Số dư ngày 01/01/2021	**5.294.000.000.000**	**414.542.823.262**	**583.945.978.675**	**6.292.488.801.937**
- Lãi trong kỳ này			151.538.815.627	151.538.815.627
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(19.751.968.500)	(19.751.968.500)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2021		15.153.881.563	(15.153.881.563)	-
Số dư ngày 31/03/2021	**5.294.000.000.000**	**429.696.704.825**	**700.578.944.239**	**6.424.275.649.064**

	31/03/2021	01/01/2021
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	**5.294.000.000.000**

	31/03/2021	01/01/2021
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng*

	31/03/2021	01/01/2021
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	429.696.704.825	414.542.823.262
	429.696.704.825	**414.542.823.262**

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2021	01/01/2021
a) Ngoại tệ USD	5.315.323,75	5.996.441,70
b) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93

Bảng cân đối kế toán

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Doanh thu bán ure	1.532.865.031.340	1.155.086.660.650
+ Bán trong nước	*1.134.367.394.050*	*1.022.318.716.000*
+ Xuất khẩu	*398.497.637.290*	*132.767.944.650*
- Doanh thu bán hàng hóa	325.375.290.000	189.162.250.100
+ Bán trong nước	*318.619.170.000*	*189.162.250.100*
+ Xuất khẩu	*6.756.120.000*	-
- Doanh bán thu phế phẩm và các thành phẩm khác	70.375.930.000	38.084.132.000
	1.928.616.251.340	**1.382.333.042.750**
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	58.944.590.481	46.153.500.624
	58.944.590.481	**46.153.500.624**

24. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Giá vốn của ure	1.278.168.480.310	945.906.581.789
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	282.312.483.622	169.901.115.795
- Giá vốn của phế phẩm và phân bón khác	46.485.315.204	26.796.385.398
	1.606.966.279.136	**1.142.604.082.982**

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	845.893.629.793	770.505.700.575
- Chi phí nhân công	108.568.412.245	70.852.475.648
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.286.303.088	326.197.005.347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.974.560.787	66.494.864.078
- Chi phí khác bằng tiền	65.809.092.343	49.501.886.377
	1.420.531.998.256	**1.283.551.932.025**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.002.511.300	29.407.765.879
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.784.334.935	1.583.114.171
	35.786.846.235	**30.990.880.050**

27. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Lãi tiền vay	3.315.410.563	14.890.909.108
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.589.896.624	19.672.526.101
- Phí bảo lãnh	107.803.439	754.639.857
	9.013.110.626	**35.318.075.066**

28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	9.126.053.716	5.940.678.635
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	25.609.420.414	24.785.830.971
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	24.075.514.152	11.147.150.077
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.518.363.105	-
- Chi phí an sinh xã hội	2.499.999.999	2.499.999.999
- Các khoản chi phí bán hàng khác	16.147.459.697	12.579.985.103
	78.976.811.083	**56.953.644.785**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	23.967.155.073	14.270.952.679
- Chi phí khấu hao	5.543.816.288	3.585.476.971
- Các khoản chi phí quản lý khác	21.197.300.997	21.380.110.843
	50.708.272.358	**39.236.540.493**

29. Thu nhập và chi phí khác	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
a. Thu nhập khác		
- Bảo hiểm Phúc lợi trả sau	-	1.502.829.019
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	552.260.727	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	3.736.000	27.057.748
- Thu nhập khác	1.170.761.742	2.963.954.251
	1.726.758.469	**4.493.841.018**
b. Chi phí khác		
- Các khoản khác	114.925.089	-
	114.925.089	**-**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.516.112.742	1.600.968.703
	6.516.112.742	**1.600.968.703**

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

✓ *Chủ sở hữu*
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Công ty con*
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển

✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CTCP

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.

✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CTCP

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	1.154.250.000	-
	1.154.250.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	597.785.302.930	517.558.606.604
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	82.534.856.384	78.754.420.511
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	54.110.941.770	41.818.269.981
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	35.135.944.984	-
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	3.294.170.492	5.016.963.351
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	658.454.000	220.300.000
Công ty bảo hiểm PVI Cà Mau	6.898.257.031	6.898.257.031
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.237.214.709	1.872.296.782
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	24.480.082.716	32.577.884.162
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.486.088.000	3.794.837.508
	808.621.313.016	**688.511.835.930**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Kế toán trưởng	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
Trần Ngọc Nguyên	836.429.852	624.749.692
Văn Tiến Thanh	845.073.708	576.870.174
Trần Mỹ	702.171.046	432.059.793
Nguyễn Đức Hạnh	702.171.046	432.059.793
Lê Đức Quang	502.525.486	-
Nguyễn Minh Phượng	120.000.000	45.000.000
Trần Chí Nguyện	702.171.046	432.059.793
Lê Ngọc Minh Trí	702.171.046	432.059.793
Nguyễn Tuấn Anh	683.150.282	407.030.498
Nguyễn Thị Hiền	663.934.746	393.126.743
Nguyễn Thanh Tùng	479.099.210	328.859.253
Đinh Như Cường	631.738.553	397.011.556

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	77.424.489.813	77.424.489.813
	77.424.489.813	**77.424.489.813**

Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	424.906.833.869	378.769.809.435
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	54.379.434.618	60.282.157.744
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	21.035.008.194	4.979.921.471
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	908.087.630	1.521.325.380
Viện Dầu khí Việt Nam	641.633.894	1.577.398.316
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.404.272.470
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	10.385.743.684	22.613.229.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	541.399.920	519.869.390
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	9.827.487.000	10.014.233.987
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	506.275.000	1.343.662.100
	523.131.903.809	**523.025.880.019**
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.856.789.285	45.856.789.285
	101.708.202.714	**101.708.202.714**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí